TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 17-Văn phòng

Tháng 5 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương Chủ nhật		Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**42**			**25.841.900**	**1**	**462.000**					**8**	**3.283.154**				**29.587.054**	**1.694.500**	**317.800**	**211.900**	**295.900**	**110.000**		**85.800**	**243.000**		**2.958.900**	**26.628.154**	
1	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	Trưởng phòng	10.697.000	18	A		13.995.400							7	2.879.962				16.875.362	855.800	160.500	107.000	168.800	55.000		85.800			1.432.900	15.442.462	
2	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	Phó phòng	10.483.000	24	A		11.846.500	1	462.000					1	403.192				12.711.692	838.700	157.300	104.900	127.100	55.000			243.000		1.526.000	11.185.692	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**84**			**35.875.800**	**2**	**610.000**					**16**	**3.451.692**				**39.937.492**	**1.795.200**	**336.800**	**224.400**	**399.400**	**220.000**	**120.000**	**85.800**	**349.100**		**3.530.700**	**36.406.792**	
3	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	Chuyên viên	5.609.000	17	A		11.663.150							8	1.725.846				13.388.996	448.800	84.200	56.100	133.900	55.000	30.000	85.800			893.800	12.495.196	
4	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	Chuyên viên	5.609.000	21	A		9.236.850							4	862.923				10.099.773	448.800	84.200	56.100	101.000	55.000	30.000				775.100	9.324.673	
5	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	Chuyên viên	5.609.000	22	A		7.278.900	2	610.000					3	647.192				8.536.092	448.800	84.200	56.100	85.400	55.000	30.000		349.100		1.108.600	7.427.492	
6	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	Nhân viên	5.609.000	24	A		7.696.900							1	215.731				7.912.631	448.800	84.200	56.100	79.100	55.000	30.000				753.200	7.159.431	
3	**09**	**Tổ văn thư**			**163**			**34.036.600**					**4**	**747.077**	**7**	**1.352.423**	**12**	**4.400.000**	**237.879**	**40.773.979**	**2.813.400**	**527.800**	**351.900**	**407.600**	**385.000**	**60.000**				**4.545.700**	**36.228.279**	
7	HL-00694	Bùi Thị Hợi	Văn thư	4.703.000	24	A		4.919.100							1	180.885	1	300.000	38.430	5.438.415	376.300	70.600	47.100	54.400	55.000					603.400	4.835.015	
8	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	Văn thư	4.856.000	24	A		4.919.100							1	186.769	1	300.000	38.430	5.444.299	388.500	72.900	48.600	54.400	55.000					619.400	4.824.899	
9	HL-00976	Trần Việt Cường	Văn thư	5.609.000	24	A		4.827.900							1	215.731				5.043.631	448.800	84.200	56.100	50.400	55.000	30.000				724.500	4.319.131	
10	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	Văn thư	4.856.000	19	A		4.712.000					4	747.077	1	186.769	7	2.600.000	46.500	8.292.346	388.500	72.900	48.600	82.900	55.000	30.000				677.900	7.614.446	
11	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	Văn thư	5.185.000	24	A		4.820.300							1	199.423	3	1.200.000	37.659	6.257.382	414.900	77.800	51.900	62.600	55.000					662.200	5.595.182	
12	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	Văn thư	5.098.000	24	A		4.919.100							1	196.077			38.430	5.153.607	407.900	76.500	51.000	51.500	55.000					641.900	4.511.707	
13	HL-04178	Lê Thị Thơm	Văn thư	4.856.000	24	A		4.919.100							1	186.769			38.430	5.144.299	388.500	72.900	48.600	51.400	55.000					616.400	4.527.899	
4	**09.**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**48**			**9.929.400**	**3**	**573.000**					**2**	**382.846**			**77.573**	**10.962.819**	**796.400**	**149.400**	**99.600**	**109.600**	**110.000**	**30.000**				**1.295.000**	**9.667.819**	
14	HL-03167	Lê Thị Mến	CN tạp vụ	5.098.000	24	A		4.919.100							1	196.077			38.430	5.153.607	407.900	76.500	51.000	51.500	55.000					641.900	4.511.707	
15	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	CN tạp vụ	4.856.000	24	A		5.010.300	3	573.000					1	186.769			39.143	5.809.212	388.500	72.900	48.600	58.100	55.000	30.000				653.100	5.156.112	
5	**13**	**Tổ xe con PV**			**430**			**127.974.500**	**51**	**12.393.000**					**18**	**3.530.468**				**143.897.968**	**7.344.800**	**1.377.600**	**919.000**	**1.438.800**	**990.000**	**120.000**	**257.400**	**366.433**	**78.000**	**12.892.033**	**131.005.935**	
16	HL-00017	Đào Đức Tuấn	Đội trưởng Đội xe con	5.264.000	24	A		11.662.200							1	202.462				11.864.662	421.200	79.000	52.700	118.600	55.000					726.500	11.138.162	
17	HL-00015	Phạm Văn Họa	Lái xe con	5.264.000	24	A		6.146.500	1	243.000					1	202.462				6.591.962	421.200	79.000	52.700	65.900	55.000					673.800	5.918.162	
18	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	Lái xe con	5.264.000	24	A		6.499.900	1	243.000					1	202.462				6.945.362	421.200	79.000	52.700	69.500	55.000	30.000				707.400	6.237.962	
19	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	Lái xe con	5.264.000	24	A		6.146.500	2	486.000					1	202.462				6.834.962	421.200	79.000	52.700	68.300	55.000					676.200	6.158.762	
20	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	Lái xe con	4.775.000	24	A		6.146.500							1	183.654				6.330.154	382.100	71.700	47.800	63.300	55.000					619.900	5.710.254	
21	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	Lái xe con	5.264.000	24	A		6.146.500	3	729.000					1	202.462				7.077.962	421.200	79.000	52.700	70.800	55.000			366.433	78.000	1.123.133	5.954.829	
22	HL-04913	Lương Văn Trung	Lái xe con	5.264.000	24	A		6.146.500	1	243.000					1	202.462				6.591.962	421.200	79.000	52.700	65.900	55.000					673.800	5.918.162	
23	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	Lái xe con	5.013.000	24	A		6.146.500	1	243.000					1	192.808				6.582.308	401.100	75.200	50.200	65.800	55.000					647.300	5.935.008	
24	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	Lái xe con	5.264.000	24	A		9.144.700	5	1.215.000					1	202.462				10.562.162	421.200	79.000	52.700	105.600	55.000		28.600			742.100	9.820.062	
25	HL-02854	Tẩy Đức Minh	Lái xe con	5.264.000	24	A		6.146.500	5	1.215.000					1	202.462				7.563.962	421.200	79.000	52.700	75.600	55.000					683.500	6.880.462	
26	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	Lái xe con	4.775.000	24	A		9.509.500	5	1.215.000					1	183.654				10.908.154	382.100	71.700	47.800	109.100	55.000	30.000	57.200			752.900	10.155.254	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương Chủ nhật		Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
27	HL-02462	Vũ Đình Huy	Lái xe con	4.775.000	24	A		6.146.500	5	1.215.000					1	183.654				7.545.154	382.100	71.700	47.800	75.500	55.000					632.100	6.913.054	
28	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	Lái xe con	5.013.000	22	A		8.255.500	5	1.215.000					1	192.808				9.663.308	401.100	75.200	50.200	96.600	55.000		114.400			792.500	8.870.808	
29	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	Lái xe con	5.013.000	24	A		9.144.700	5	1.215.000					1	192.808				10.552.508	401.100	75.200	50.200	105.500	55.000		57.200			744.200	9.808.308	
30	HL-02668	Tạ Văn Bao	Lái xe con	4.775.000	24	A		6.146.500	5	1.215.000					1	183.654				7.545.154	382.100	71.700	47.800	75.500	55.000	30.000				662.100	6.883.054	
31	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	Lái xe con	5.264.000	24	A		6.146.500	2	486.000					1	202.462				6.834.962	421.200	79.000	52.700	68.300	55.000					676.200	6.158.762	
32	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	Lái xe con	5.013.000	24	A		6.146.500							1	192.808				6.339.308	401.100	75.200	50.200	63.400	55.000	30.000				674.900	5.664.408	
33	HL-05869	Trần Văn Hùng	Lái xe con	5.264.000	24	A		6.146.500	5	1.215.000					1	202.462				7.563.962	421.200	79.000	52.700	75.600	55.000					683.500	6.880.462	
6	**14**	**Tổ QL xe ca**			**48**		**17.592**	**20.955.800**							**2**	**415.615**			**60.528**	**21.431.943**	**864.600**	**162.200**	**108.200**	**214.300**	**110.000**					**1.459.300**	**19.972.643**	
34	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	Đội trưởng Đội xe ca	5.621.000	24	A	11.088	13.208.158							1	216.192				13.424.350	449.700	84.400	56.300	134.200	55.000					779.600	12.644.750	
35	HL-02821	Lê Thị Thúy	NV tổng hợp	5.185.000	24	A	6.504	7.747.642							1	199.423			60.528	8.007.593	414.900	77.800	51.900	80.100	55.000					679.700	7.327.893	
7	**15**	**Tổ xe ca**			**341**		**94.596**	**117.754.426**			**7**	**1.673.000**			**13**	**2.604.043**				**122.031.469**	**5.416.800**	**1.015.800**	**677.500**	**1.220.100**	**715.000**					**9.045.200**	**112.986.269**	
36	HL-00627	Lê Xuân Chiến	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.905	9.923.592							1	199.462				10.123.054	414.900	77.800	51.900	101.200	55.000					700.800	9.422.254	
37	HL-01261	Trần Văn Dũng	Lái xe ca	5.186.000	26	A	6.630	8.323.013							1	199.462				8.522.475	414.900	77.800	51.900	85.200	55.000					684.800	7.837.675	
38	HL-01503	Trần Văn Cường	Lái xe ca	5.497.000	28	A	8.160	10.243.708							1	211.423				10.455.131	439.800	82.500	55.000	104.600	55.000					736.900	9.718.231	
39	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	Lái xe ca	5.497.000	22	A	5.610	7.042.549			7	1.673.000			1	211.423				8.926.972	439.800	82.500	55.000	89.300	55.000					721.600	8.205.372	
40	HL-04188	Đặng Quang Hồi	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.140	8.963.244							1	199.462				9.162.706	414.900	77.800	51.900	91.600	55.000					691.200	8.471.506	
41	HL-04379	Lê Xuân Hoài	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.905	9.923.592							1	199.462				10.123.054	414.900	77.800	51.900	101.200	55.000					700.800	9.422.254	
42	HL-04381	Vũ Đức Vượng	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.905	9.923.592							1	199.462				10.123.054	414.900	77.800	51.900	101.200	55.000					700.800	9.422.254	
43	HL-04384	Lại Văn Lương	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.905	9.923.592							1	199.462				10.123.054	414.900	77.800	51.900	101.200	55.000					700.800	9.422.254	
44	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	Lái xe ca	4.939.000	25	A	6.375	8.002.897							1	189.962				8.192.859	395.200	74.100	49.400	81.900	55.000					655.600	7.537.259	
45	HL-04399	Trần Gia Khắc	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	9.603.476							1	199.462				9.802.938	414.900	77.800	51.900	98.000	55.000					697.600	9.105.338	
46	HL-05056	Bùi Huy Quyền	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.905	9.923.592							1	199.462				10.123.054	414.900	77.800	51.900	101.200	55.000					700.800	9.422.254	
47	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	9.603.476							1	199.462				9.802.938	414.900	77.800	51.900	98.000	55.000					697.600	9.105.338	
48	HL-03976	Phạm Văn Cường	Phụ xe ca	5.098.000	24	A	5.856	6.354.103							1	196.077				6.550.180	407.900	76.500	51.000	65.500	55.000					655.900	5.894.280	
8	**15.**	**Tổ sửa chữa xe ca**			**75**		**23.775**	**26.778.824**							**3**	**653.307**				**27.432.131**	**1.359.100**	**254.900**	**170.100**	**274.400**	**165.000**					**2.223.500**	**25.208.631**	
49	HL-04174	Vũ Văn Quảng	Thợ sửa chữa ô tô	5.753.000	25	A	7.925	8.926.275							1	221.269				9.147.544	460.300	86.300	57.600	91.500	55.000					750.700	8.396.844	
50	HL-00736	Bùi Công Thái	Thợ sửa chữa ô tô	5.753.000	25	A	7.925	8.926.275							1	221.269				9.147.544	460.300	86.300	57.600	91.500	55.000					750.700	8.396.844	
51	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	Thợ sửa chữa ô tô	5.480.000	25	A	7.925	8.926.274							1	210.769				9.137.043	438.500	82.300	54.900	91.400	55.000					722.100	8.414.943	
Tổng cộng					**1.231**		**135.963**	**399.147.250**	**57**	**14.038.000**	**7**	**1.673.000**	**4**	**747.077**	**69**	**15.673.548**	**12**	**4.400.000**	**375.980**	**436.054.855**	**22.084.800**	**4.142.300**	**2.762.600**	**4.360.100**	**2.805.000**	**330.000**	**429.000**	**958.533**	**78.000**	**37.950.333**	**398.104.522**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng